PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

B10 Octobase System Extra White

OCTORAL

PHẦN 1: Định danh chất/pha chế và công ty/công việc

1.1 Dấu hiệu nhận biết sản phẩm

Tên sản phẩm : B10 Octobase System Extra White

Loại sản phẩm : Chất lỏng.

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

1.2 Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyên nên tránh

Mục đích sử dụng
Professional spray painting, near-industrial setting Use in coatings Basecoat

Các mục đích sử dụng không được khuyến cáo

Không áp dụng.

1.3 Các chi tiết về nhà cung cấp bản dữ liệu an toàn

Valspar b.v.
Zuiveringweg 89
8243 PE Lelystad
The Netherlands
tel: +31 (0)320 292200

Địa chỉ email của người chịu trách nhiệm đối với bảng SDS này : msds@valspar.com

1.4 Số điện thoại khẩn cấp

Cơ quan tư vấn quốc gia/Trung Tâm Độc Chất

Số Điện Thoại :
Albania +1 703-741-5970
Angola +1 703-741-5970
Armenia +1 703-741-5970
Azerbaijan +1 703-741-5970
Bosnia and Herzegovina +1 703-741-5970
Burkina Faso +1 703-741-5970
Cambodia +1 703-741-5970
Côte d'Ivoire +1 703-741-5970
Ethiopia +1 703-741-5970
French Polynesia +1 703-741-5970
Georgia +1 703-741-5970
Ghana +1 703-741-5970
India 000-800-100-7141
Kazakhstan +1 703-741-5970
Kenya +1 703-741-5970
Kosovo +1 703-741-5970
Macedonia +1 703-741-5970
Madagascar +1 703-741-5970
Malta +1 703-741-5970
Mozambique +1 703-741-5970
Nigeria +1 703-741-5970
Pakistan +1 703-741-5970
Philippines +(63) 2-8395-3308 / 1-800-1-116-1020
Serbia and Montenegro +1 703-741-5970
Sierra Leone +1 703-741-5970

PHẦN 1: Định danh chất/pha chế và công ty/công việc

South Africa 0-800-983-611
Tanzania +1 703-741-5970
Thailand 001-800-13-203-9987
Togo +1 703-741-5970
Uganda +1 703-741-5970
Ukraine +(380)-947101374
Vietnam +(84)-444581938

Nhà cung cấp

Số Điện Thoại : GỌI: +31 (0)320 292200 (8:30AM - 5PM)

PHẦN 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

2.1 Mức xếp loại nguy hiểm

Định nghĩa sản phẩm : Hỗn hợp

Phân loại theo Quy định (EC) Số 1272/2008 [CLP - Phân Loại, Ghi Nhãn, Đóng Gói / GHS - Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu về Phân Loại và Ghi Nhãn Hóa Chất]

Flam. Liq. 3, H226
Eye Dam. 1, H318
STOT SE 3, H336

Sản phẩm này được phân loại là nguy hiểm theo Quy Định (EC) 1272/2008 bản sửa đổi.

Xem Mục 16 để biết diễn giải đầy đủ về các công bố Nguy Hại đã khai báo ở trên.

Xem phần 11 để biết thêm thông tin chi tiết về hậu quả và triệu chứng liên quan đến sức khoẻ.

2.2 Các thành phần của nhãn

Hình đồ cảnh báo :

Từ cảnh báo : Nguy hiểm

Cảnh báo nguy cơ : Hơi và chất lỏng dễ cháy.
Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.

Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn : Đeo đồ bảo vệ mắt hoặc mặt nạ. Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc.

Phản ứng : NẾU VÀO MẮT: Rửa sạch một cách thận trọng bằng nước trong vài phút. Loại bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Ngay lập tức gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ.

Lưu trữ : Lưu trữ trong môi trường thoáng khí. Giữ bao bì kín.

Xử lý : Xả bỏ chất thải và bao bì theo tất cả các quy định của địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

Thành phần nguy hiểm : butylaxetat
2-Propanol, 1-methoxy-, acetate
isobutanol
n-butanol

Các phần phụ của nhãn : Chứa formaldehyde. Có thể sản sinh dị ứng.
Warning! Hazardous respirable droplets may be formed when sprayed. Do not breathe spray or mist.

Phụ lục XVII – Các hạn chế về sản xuất, đưa ra thị trường và sử dụng một số các chất, hỗn hợp và vật phẩm nguy hiểm nào đó : Không áp dụng.

PHẦN 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

Các yêu cầu đóng gói đặc biệt

Các thùng chứa sẽ được gắn thiết bị ngăn sự tiếp xúc của trẻ em : Không áp dụng.

Cảnh báo nguy hiểm hiển nhiên : Không áp dụng.

2.3 Các nguy hại khác

Product meets the criteria for PBT or vPvB according to Regulation (EC) No. 1907/2006, Annex XIII : This mixture does not contain any substances that are assessed to be a PBT or a vPvB.

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại : Không biết chất nào.

PHẦN 3: Thông tin về thành phần các chất

3.2 Các hỗn hợp : Hỗn hợp

Tên sản phẩm/thành phần	Các dấu hiệu nhận biết	%	Phân loại	Kết luận cụ thể Giới hạn, hệ số M và ATE	Loại
butylaxetat	REACH #: 01-2119485493-29 Số EC: 204-658-1 Số CAS: 123-86-4 Chỉ số: 607-025-00-1	≥10 - ≤25	Flam. Liq. 3, H226 STOT SE 3, H336 EUH066	-	[1] [2]
Xylene	REACH #: 01-2119488216-32 Số EC: 215-535-7 Số CAS: 1330-20-7 Chỉ số: 601-022-00-9	≤6.9	Flam. Liq. 3, H226 Acute Tox. 4, H312 Acute Tox. 4, H332 Skin Irrit. 2, H315 Eye Irrit. 2, H319 STOT SE 3, H335 STOT RE 2, H373 Asp. Tox. 1, H304	ATE [Qua da] = 1100 mg/kg ATE [Hít phải (khí ga)] = 5000 ppm	[1] [2]
2-Propanol, 1-methoxy-, acetate	REACH #: 01-2119475791-29 Số EC: 203-603-9 Số CAS: 108-65-6 Chỉ số: 607-195-00-7	≤3	Flam. Liq. 3, H226 STOT SE 3, H336	-	[1] [2]
isobutanol	REACH #: 01-2119484609-23 Số EC: 201-148-0 Số CAS: 78-83-1 Chỉ số: 603-108-00-1	≤1.7	Flam. Liq. 3, H226 Skin Irrit. 2, H315 Eye Dam. 1, H318 STOT SE 3, H335 STOT SE 3, H336	-	[1]
etyl benzen	REACH #: 01-2119489370-35 Số EC: 202-849-4 Số CAS: 100-41-4 Chỉ số: 601-023-00-4	≤3	Flam. Liq. 2, H225 Acute Tox. 4, H332 STOT RE 2, H373 (cơ quan thính giác) Asp. Tox. 1, H304 Aquatic Chronic 3, H412	ATE [Hít phải (hơi)] = 11 mg/l	[1] [2]
Phosphoric acid polyester	-	≤3	Eye Irrit. 2, H319	-	[1]
n-butanol	REACH #:	≤1.33	Flam. Liq. 3, H226	ATE [Đường miệng]	[1]

PHẦN 3: Thông tin về thành phần các chất

	01-2119484630-38 Số EC: 200-751-6 Số CAS: 71-36-3 Chỉ số: 603-004-00-6		Acute Tox. 4, H302 Skin Irrit. 2, H315 Eye Dam. 1, H318 STOT SE 3, H335 STOT SE 3, H336	= 790 mg/kg	
1,3-Propanediol, 2-ethyl-2-(hydroxymethyl)-	REACH #: 01-2119486799-10 Số EC: 201-074-9 Số CAS: 77-99-6	≤0.3	Repr. 2, H361	-	[1]
fomalđehyt	REACH #: 01-2119488953-20 Số EC: 200-001-8 Số CAS: 50-00-0 Chỉ số: 605-001-00-5	<0.1	Acute Tox. 3, H301 Acute Tox. 3, H311 Acute Tox. 2, H330 Skin Corr. 1B, H314 Eye Dam. 1, H318 Skin Sens. 1, H317 Muta. 2, H341 Carc. 1B, H350 **Xem Mục 16 để biết diễn giải đầy đủ về các công bố Nguy Hại đã khai báo ở trên.**	ATE [Đường miệng] = 100 mg/kg ATE [Qua da] = 270 mg/kg ATE [Hít phải (khí ga)] = 250 ppm Skin Corr. 1B, H314: C ≥ 25% Skin Irrit. 2, H315: 5% ≤ C < 25% Skin Sens. 1, H317: C ≥ 0.2%	[1] [2]

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở các nồng độ áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe hoặc môi trường, là các chất PBT (Khó phân hủy, tích tụ sinh học, độc) hoặc vPvB (Rất khó phân hủy, tích tụ sinh học rất nhiều), hoặc các chất có quan ngại tương đương hoặc đã được gán cho một giới hạn phơi nhiễm nơi làm việc và vì vậy cần báo cáo trong phần này.

Loại

[1] Chất được phân loại có nguy hại đối với sức khỏe hoặc môi trường
[2] Chất với giới hạn phơi nhiễm tại nơi làm việc

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

PHẦN 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu

Tổng quát : Nếu nghi ngờ hay khi triệu chứng không giảm, phải đưa đi bác sĩ. Không được đút bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, đặt nằm ở vị trí phục hồi và tìm hỗ trợ y tế.

Tiếp xúc mắt : Kiểm tra và tháo bỏ kính sát tròng. Ngay lập tức rửa mắt bằng dòng nước trong ít nhất 15 phút, mở to mắt khi rửa. Tìm hỗ trợ y tế ngay.

Hít phải : Đưa ra ngoài chỗ thoáng khí. Giữ nạn nhân trong tình trạng ấm và thoải mái. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện.

Tiếp xúc ngoài da : Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Rửa sạch da bằng xà phòng và nước hoặc dùng những chất rửa da đã được công nhận. Đừng sử dụng dung môi hay chất pha loãng.

Nuốt phải : Nếu nuốt phải, tìm tư vấn y tế ngay và đưa cho thấy bình đựng chất hay nhãn hiệu này. Giữ nạn nhân trong tình trạng ấm và thoải mái. KHÔNG cố tạo cho nôn mửa.

Bảo vệ nhân viên sơ cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay.

PHẦN 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

4.2 Các triệu chứng và tác dụng quan trọng nhất, cả cấp tính và chậm

Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp. The mixture has been assessed following the conventional method of the CLP Regulation (EC) No 1272/2008 and is classified for toxicological properties accordingly. Xem Phần 2 và 3 để biết thêm chi tiết.

Phơi nhiễm với nồng độ của thành phân dung môi quá mức giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp đã công bố có thể đem lại hậu quả có hại cho sức khỏe như dị ứng màng nhầy, kích ứng hệ hô hấp cũng như hậu quả xấu cho thận, gan và hệ thần kinh trung ương. Triệu chứng và dấu hiệu bao gồm đau đầu, chóng mặt, mệt mỏi, yếu cơ thể, buồn ngủ và, trong trường hợp nặng, bất tỉnh.
Dung môi có thể gây một số trong các hậu quả trên khi thẩm thấu qua da. Tiếp xúc nhiều lần hoặc lâu dài với hỗn hợp này có thể gây mất chất nhờn của da, dẫn đến bị viêm da tiếp xúc không phải do dị ứng và bị hấp thụ qua da.
Nếu văng vào mắt, chất lỏng có thể gây khó chịu và tổn hại không có thể chữa.
Ăn phải có thể gây buồn nôn, tiêu chảy và nôn ói.
Phương thức này có xem xét đến, khi được biết, các tác dụng chậm và tức thời cũng như cả các tác dụng lâu dài của các thành phần khi phơi nhiễm ngắn hạn hoặc lâu dài qua các đường phơi nhiễm qua miệng, hít phải, qua da và tiếp xúc với mắt.

Chứa formaldehyde. Có thể sản sinh dị ứng.

4.3 Dấu hiệu cần thiết phải được bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và điều trị đặc biệt

Lưu ý đối với bác sĩ điều trị : Điều trị theo triệu chứng. Hãy liên hệ ngay lập tức với chuyên gia xử lý nhiễm độc nếu bị nuốt hoặc hít phải một lượng lớn.

Điều trị cụ thể : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

PHẦN 5: Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

5.1 Phương tiện dập tắt

Các chất chữa cháy phù hợp : Khuyến cáo: Xốp chống cồn, CO_2, bột, bụi nước.

Các chất chữa cháy không phù hợp : Đừng dùng tia nước.

5.2 Các nguy hại đặc biệt nảy sinh từ chất hoặc hỗn hợp

Các nguy hại từ chất hoặc hỗn hợp : Đám cháy sẽ sinh sản ra khói đen dày. Tiếp xúc với sản phẩm phân hủy có thể nguy hiểm cho sức khỏe.

Các sản phẩm dễ gây nguy hiểm đốt cháy : Các sản phẩm làm thối rữa có thể bao gồm các vật liệu sau đây: carbon monoxit, carbon dioxit, khói, các oxit ni-tơ.

5.3 Hướng dẫn cho các nhân viên chữa cháy

Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy : Để giữ cho các bình chứa đậy kỹ khi bị phơi ra lửa được mát bằng cách xối nước lạnh lên trên các thùng này. Không thải các sản phẩm cháy vào các cống rãnh hoặc dòng nước.

Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy : Có thể cần dụng cụ thở thích hợp.

PHẦN 6: Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

6.1 Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Cho người không phải nhân viên cấp cứu : Loại trừ nguồn phát lửa và thông gió cho khu vực. Tránh hít hơi hay sương. Tham khảo biện pháp bảo vệ liệt kê trong phần 7 và 8.

Cho các nhân viên cấp cứu : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục “Cho người không phải nhân viên cấp cứu”.

6.2 Đề phòng cho môi trường : Đừng để chảy vào cống hay dòng nước. Nếu sản phẩm làm nhiễm ao hồ, sông ngòi hay cống rãnh, báo ngay cho cơ quan hữu trách theo quy định của địa phương.

6.3 Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch : Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thẩm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Nên chùi rửa bằng chất tẩy sạch. Tránh dùng dung môi.

6.4 Tham khảo các mục khác : Xem Mục 1 để biết thông tin liên lạc khẩn cấp.
Xem Mục 8 để biết thông tin về trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.
Xem Mục 13 để biết thêm thông tin về việc xử lý chất thải.

PHẦN 7: Yêu cầu về cất giữ

Thông tin trong mục này có chứa phần tư vấn và hướng dẫn chung. Danh sách các Hoạt Động Sử Dụng Được Xác Định trong Mục 1 cần được tham khảo để biết thông tin riêng cho mọi hoạt động sử dụng hiện hành được cung cấp trong (các) Kịch Bản Phơi Nhiễm.

7.1 Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn : Ngăn ngừa việc tạo ra nồng độ bén lửa và gây nổ của hơi trong không khí và tránh nồng độ hơi vượt quá giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.
Ngoài ra, sản phẩm chỉ được sử dụng tại những nơi đã loại trừ ánh đèn không màn chắn và các nguồn bắt lửa khác. Thiết bị điện phải được bảo vệ theo tiêu chuẩn thích hợp.
Hỗn hợp có thể bị tích tĩnh điện: luôn dùng dây tiếp đất khi chuyển từ dụng cụ đựng này sang dụng cụ đựng khác.
Người điều khiển phải mang giày và quần áo chống tĩnh điện, sàn phải thuộc loại dẫn điện.
Tránh xa sức nóng, tia lửa và lửa. Không được sử dụng công cụ phát ra tia lửa.
Tránh tiếp xúc với da và mắt. Tránh hít phải bụi, hạt, bụi xịt hoặc sương sinh ra từ các ứng dụng của hỗn hợp này. Tránh hít bụi khi mài.
Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này.
Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8).
Không được dùng áp suất để làm sạch bình. Bình chứa không phải là bình chịu áp suất.
Luôn trữ trong bình làm từ chất liệu như bình chứa gốc.
Tuân thủ luật an toàn sức khỏe và lao động.
Đừng để chảy vào cống hay dòng nước.
Thông tin về bảo vệ chống cháy nổ
Hơi nặng hơn không khí và có thể lan tỏa khắp sàn. Hơi có thể hình thành hỗn hợp dễ nổ với không khí.

Khi người điều khiển làm việc trong phòng phun, thì dù có đang phun hay không, hệ thống thông khí cũng không đủ khả năng kiểm soát các hạt bụi và hơi dung môi trong mọi trường hợp. Trong tình huống như vậy, họ phải mang khẩu trang được nối với ống cấp dưỡng khí nén trong quá trình phun và cho đến khi mật độ các hạt bụi và hơi dung môi đạt xuống dưới mức nguy hại.

7.2 Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ

PHẦN 7: Yêu cầu về cất giữ

Cất giữ theo đúng quy định của địa phương.

Lưu ý về việc bảo quản chung

Tránh xa ra: chất oxy hóa, kiềm mạnh, axit mạnh.

Thông tin thêm về các điều kiện bảo quản

Tuân theo cảnh cáo trên nhãn hiệu. Lưu trữ ở khu khô ráo, mát, thông thoáng. Để xa sức nóng hay ánh sáng mặt trời trực tiếp. Để xa ra khỏi nguồn bắt lửa. Cấm hút thuốc. Cấm người không có nhiệm vụ vào ra. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ.

Hướng Dẫn Seveso – Các ngưỡng báo cáo

Tiêu chí nguy hiểm

Loại	Thông báo và ngưỡng MAPP (Chính Sách Phòng Ngừa Tai Nạn Lớn)	Ngưỡng báo cáo an toàn
P5c	5000 tonne	50000 tonne

7.3 (Các) hoạt động sử dụng sau cùng cụ thể

Các khuyến cáo : Không có sẵn.

Các giải pháp riêng cho lĩnh vực công nghiệp : Không có sẵn.

PHẦN 8: Tác động lên người và yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

Danh sách các Hoạt Động Sử Dụng Được Xác Định trong Mục 1 cần được tham khảo để biết thông tin riêng cho mọi hoạt động sử dụng hiện hành được cung cấp trong (các) Kịch Bản Phơi Nhiễm.

8.1 Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

butylaxetat

EU OEL (Châu Âu, 1/2022). Ghi chú: list of indicative occupational exposure limit values

STEL: 150 ppm 15 phút.
STEL: 723 mg/m³ 15 phút.
TWA: 241 mg/m³ 8 giờ.
TWA: 50 ppm 8 giờ.

Xylene

EU OEL (Châu Âu, 1/2022). [xylene, mixed isomers pure] Thấm qua da. Ghi chú: list of indicative occupational exposure limit values

STEL: 442 mg/m³, 0 lần mỗi ca, 15 phút.
STEL: 100 ppm, 0 lần mỗi ca, 15 phút.
TWA: 221 mg/m³, 0 lần mỗi ca, 8 giờ.
TWA: 50 ppm, 0 lần mỗi ca, 8 giờ.

2-Propanol, 1-methoxy-, acetate

EU OEL (Châu Âu, 1/2022). Thấm qua da. Ghi chú: list of indicative occupational exposure limit values

TWA: 50 ppm 8 giờ.
TWA: 275 mg/m³ 8 giờ.
STEL: 100 ppm 15 phút.
STEL: 550 mg/m³ 15 phút.

etyl benzen

EU OEL (Châu Âu, 1/2022). Thấm qua da. Ghi chú: list of indicative occupational exposure limit values

STEL: 884 mg/m³ 15 phút.
STEL: 200 ppm 15 phút.
TWA: 442 mg/m³ 8 giờ.
TWA: 100 ppm 8 giờ.

fomalđehyt

EU OEL (Châu Âu, 10/2019). Máy đo độ nhạy của da.

STEL: 0.6 ppm 15 phút.
STEL: 0.74 mg/m³ 15 phút.
TWA: 0.62 ppm 8 giờ.
TWA: 0.5 mg/m³ 8 giờ.

PHẦN 8: Tác động lên người và yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

Quy trình theo dõi đề nghị : Cần tham khảo các tài liệu về tiêu chuẩn theo dõi, như: Tiêu Chuẩn Châu Âu EN 689 (Không khí nơi làm việc – Hướng dẫn đánh giá phơi nhiễm do hít phải các tác nhân hóa học để so sánh với các giá trị giới hạn và chiến lược đo lường) Tiêu Chuẩn Châu Âu EN 14042 (Không khí nơi làm việc – Hướng dẫn áp dụng và sử dụng các quy trình để đánh giá việc phơi nhiễm với các tác nhân hóa học và sinh học) Tiêu Chuẩn Châu Âu EN 482 (Không khí nơi làm việc – Yêu cầu chung về việc thực hiện các quy trình đo lường các tác nhân hóa học) Cũng cần phải tham khảo các hướng dẫn của quốc gia về các phương pháp xác định những chất nguy hiểm.

DNEL/DMEL

Tên sản phẩm/thành phần	Loại	Sự phơi nhiễm	Giá trị	Dân Cư	Các ảnh hưởng
butylaxetat	DNEL	Lâu dài Hít phải	35.7 mg/m³	Tập hợp tổng thể [Người Tiêu Dùng]	Tại Chỗ
	DNEL	Nhất thời Hít phải	300 mg/m³	Tập hợp tổng thể [Người Tiêu Dùng]	Tại Chỗ
	DNEL	Nhất thời Ngoài da	6 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Đường miệng	2 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể [Người Tiêu Dùng]	Trong cơ thể
	DNEL	Nhất thời Đường miệng	2 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể [Người Tiêu Dùng]	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	300 mg/m³	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Nhất thời Hít phải	600 mg/m³	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	300 mg/m³	Công Nhân	Tại Chỗ
	DNEL	Nhất thời Hít phải	600 mg/m³	Công Nhân	Tại Chỗ
	DNEL	Lâu dài Ngoài da	11 mg/kg bw/ngày	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Nhất thời Ngoài da	11 mg/kg bw/ngày	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Đường miệng	2 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Nhất thời Đường miệng	2 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Ngoài da	3.4 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Nhất thời Ngoài da	6 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Ngoài da	7 mg/kg bw/ngày	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Nhất thời Ngoài da	11 mg/kg bw/ngày	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	12 mg/m³	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	35.7 mg/m³	Tập hợp tổng thể	Tại Chỗ
	DNEL	Lâu dài Hít phải	48 mg/m³	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Nhất thời Hít phải	300 mg/m³	Tập hợp tổng thể	Tại Chỗ
	DNEL	Nhất thời Hít phải	300 mg/m³	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	300 mg/m³	Công Nhân	Tại Chỗ
	DNEL	Nhất thời Hít phải	600 mg/m³	Công Nhân	Tại Chỗ
	DNEL	Nhất thời Hít phải	600 mg/m³	Công Nhân	Trong cơ thể
Xylene	DNEL	Nhất thời Hít phải	174 mg/m³	Tập hợp tổng thể [Người Tiêu Dùng]	Tại Chỗ
	DNEL	Nhất thời Hít phải	174 mg/m³	Tập hợp tổng thể [Người Tiêu Dùng]	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Đường	12.5 mg/	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể

PHẦN 8: Tác động lên người và yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

		miệng	kg bw/ngày		
	DNEL	Lâu dài Hít phải	65.3 mg/m³	Tập hợp tổng thể	Tại Chỗ
	DNEL	Lâu dài Hít phải	65.3 mg/m³	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Ngoài da	125 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Ngoài da	212 mg/kg bw/ngày	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	221 mg/m³	Công Nhân	Tại Chỗ
	DNEL	Lâu dài Hít phải	221 mg/m³	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Nhất thời Hít phải	260 mg/m³	Tập hợp tổng thể	Tại Chỗ
	DNEL	Nhất thời Hít phải	260 mg/m³	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Nhất thời Hít phải	442 mg/m³	Công Nhân	Tại Chỗ
	DNEL	Nhất thời Hít phải	442 mg/m³	Công Nhân	Trong cơ thể
2-Propanol, 1-methoxy-, acetate	DNEL	Lâu dài Ngoài da	796 mg/kg bw/ngày	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	33 mg/m³	Tập hợp tổng thể	Tại Chỗ
	DNEL	Lâu dài Hít phải	33 mg/m³	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Đường miệng	36 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	275 mg/m³	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Ngoài da	320 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Nhất thời Hít phải	550 mg/m³	Công Nhân	Tại Chỗ
	DNEL	Lâu dài Ngoài da	796 mg/kg bw/ngày	Công Nhân	Trong cơ thể
isobutanol	DNEL	Lâu dài Đường miệng	25 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	310 mg/m³	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	55 mg/m³	Tập hợp tổng thể	Tại Chỗ
	DNEL	Lâu dài Hít phải	310 mg/m³	Công Nhân	Tại Chỗ
etyl benzen	Mức Tác Dụng Tối Thiểu Suy Diễn (DMEL)	Lâu dài Hít phải	442 mg/m³	Công Nhân	Tại Chỗ
	Mức Tác Dụng Tối Thiểu Suy Diễn (DMEL)	Nhất thời Hít phải	884 mg/m³	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Đường miệng	1.6 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	15 mg/m³	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	77 mg/m³	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Ngoài da	180 mg/kg bw/ngày	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Nhất thời Hít phải	293 mg/m³	Công Nhân	Tại Chỗ
n-butanol	DNEL	Lâu dài Ngoài da	3.125 mg/ kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể [Người Tiêu Dùng]	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Đường miệng	1.5625 mg/ kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Ngoài da	3.125 mg/	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể

PHẦN 8: Tác động lên người và yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

			kg bw/ngày		
	DNEL	Lâu dài Hít phải	55.357 mg/m³	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	155 mg/m³	Tập hợp tổng thể	Tại Chỗ
	DNEL	Lâu dài Hít phải	310 mg/m³	Công Nhân	Tại Chỗ
1,3-Propanediol, 2-ethyl-2-(hydroxymethyl)-	DNEL	Lâu dài Hít phải	3.3 mg/m³	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	0.58 mg/m³	Tập hợp tổng thể [Người Tiêu Dùng]	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Đường miệng	0.34 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể [Người Tiêu Dùng]	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Ngoài da	0.34 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể [Người Tiêu Dùng]	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Đường miệng	0.34 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Ngoài da	0.34 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	0.58 mg/m³	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Ngoài da	0.94 mg/kg bw/ngày	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	3.3 mg/m³	Công Nhân	Trong cơ thể
fomalđehyt	DNEL	Lâu dài Ngoài da	0.037 mg/cm²	Công Nhân	Tại Chỗ
	DNEL	Lâu dài Ngoài da	0.012 mg/cm²	Tập hợp tổng thể [Người Tiêu Dùng]	Tại Chỗ
	DNEL	Lâu dài Ngoài da	12 ng/cm²	Tập hợp tổng thể	Tại Chỗ
	DNEL	Lâu dài Ngoài da	37 ng/cm²	Công Nhân	Tại Chỗ
	DNEL	Lâu dài Hít phải	0.1 mg/m³	Tập hợp tổng thể	Tại Chỗ
	DNEL	Lâu dài Hít phải	0.375 mg/m³	Công Nhân	Tại Chỗ
	DNEL	Nhất thời Hít phải	0.75 mg/m³	Công Nhân	Tại Chỗ
	DNEL	Lâu dài Hít phải	3.2 mg/m³	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Đường miệng	4.1 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	9 mg/m³	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Ngoài da	102 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Ngoài da	240 mg/kg bw/ngày	Công Nhân	Trong cơ thể

PNEC

Tên sản phẩm/thành phần	Đặc điểm môi sinh	Giá trị	Chi Tiết Về Phương Pháp
butylaxetat	Nước ngọt	0.18 mg/l	-
	Biển	0.018 mg/l	-
	Nhà Máy Xử Lý Nước Thải	35.6 mg/l	-
	Trầm tích nước ngọt	0.981 mg/kg dwt	-
	Trầm tích nước mặn	0.0981 mg/kg dwt	-
	Đất	0.0903 mg/kg dwt	-
Xylene	Nước ngọt	0.327 mg/l	-
	Nước biển	0.327 mg/l	-
	Nhà Máy Xử Lý Nước Thải	6.58 mg/l	-
	Trầm tích nước ngọt	12.46 mg/kg dwt	-
	Trầm tích nước mặn	12.46 mg/kg dwt	-
	Đất	2.31 mg/kg dwt	-

PHẦN 8: Tác động lên người và yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

2-Propanol, 1-methoxy-, acetate	Nước ngọt	0.635 mg/l	-
	Biển	0.0635 mg/l	-
	Nhà Máy Xử Lý Nước Thải	100 mg/l	-
	Trầm tích nước ngọt	3.29 mg/kg dwt	-
	Trầm tích nước mặn	0.329 mg/kg dwt	-
	Đất	0.29 mg/kg dwt	-
isobutanol	Nước ngọt	0.4 mg/l	Các Yếu Tố Đánh Giá
	Biển	0.04 mg/l	Các Yếu Tố Đánh Giá
	Nhà Máy Xử Lý Nước Thải	10 mg/l	Các Yếu Tố Đánh Giá
	Trầm tích nước ngọt	1.56 mg/kg dwt	Phân Tách Cân Bằng
	Trầm tích nước mặn	0.156 mg/kg dwt	Phân Tách Cân Bằng
	Đất	0.076 mg/kg dwt	Phân Tách Cân Bằng
etyl benzen	Nước ngọt	0.1 mg/l	-
	Nước biển	0.01 mg/l	-
	Nhà Máy Xử Lý Nước Thải	9.6 mg/l	-
	Trầm tích nước ngọt	13.7 mg/kg dwt	-
	Trầm tích nước mặn	1.37 mg/kg dwt	-
	Đất	2.68 mg/kg dwt	-
n-butanol	Nước ngọt	0.082 mg/l	Các Yếu Tố Đánh Giá
	Nước biển	0.0082 mg/l	Các Yếu Tố Đánh Giá
	Nhà Máy Xử Lý Nước Thải	2476 mg/l	Các Yếu Tố Đánh Giá
	Trầm tích nước ngọt	0.324 mg/kg dwt	Phân Tách Cân Bằng
	Trầm tích nước mặn	0.0324 mg/kg dwt	Phân Tách Cân Bằng
	Đất	0.017 mg/kg dwt	Phân Tách Cân Bằng
fomalđehyt	Nước ngọt	0.44 mg/l	Phân Bố Độ Nhạy Cảm
	Nước biển	0.44 mg/l	Các Yếu Tố Đánh Giá
	Nhà Máy Xử Lý Nước Thải	0.19 mg/l	Các Yếu Tố Đánh Giá
	Trầm tích nước ngọt	2.3 mg/kg dwt	Phân Tách Cân Bằng
	Trầm tích nước mặn	2.3 mg/kg dwt	Phân Tách Cân Bằng
	Đất	0.2 mg/kg dwt	Phân Tách Cân Bằng

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp : Cung cấp thông hơi đầy đủ. Khi áp dụng được, cần đạt được điều này bằng cách sử dụng ống thông hơi tại chỗ và thiết bị máy hút thật tốt. Nếu những điều này cũng không đủ để duy trì mật độ bụi và hơi dung môi dưới Giới hạn Phơi nhiễm Nghề nghiệp, dụng bảo vệ hệ hô hấp thích hợp cần phải được sử dụng.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Biện pháp vệ sinh : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.

Bảo vệ mắt : Sử dụng kính mắt an toàn thiết kế để bảo vệ tránh văng chất lỏng.

Bảo vệ da

Bảo vệ tay

Không một vật liệu hay tổ hợp vật liệu găng tay nào cho phép chống vô hạn đối với bất kỳ một hóa chất riêng lẻ hay một tổ hợp hóa chất nào.
Thời gian thấm qua phải lớn hơn thời gian kết thúc sử dụng sản phẩm.
Phải tuân thủ các hướng dẫn và thông tin do nhà sản xuất găng tay cung cấp về việc sử dụng, bảo quản, bảo dưỡng, và thay thế.
Phải thay găng tay thường xuyên, và khi có bất cứ dấu hiệu hư hỏng nào của vật liệu găng tay.
Luôn bảo đảm găng tay không có các khiếm khuyết và chúng phải được cất giữ và sử dụng đúng cách.
Khả năng làm việc hoặc hiệu quả của găng tay có thể bị giảm do các hư hỏng về vật lý/hóa học và bảo dưỡng

PHẦN 8: Tác động lên người và yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

kém.
Kem bảo vệ có thể giúp bảo vệ vùng da phơi nhiễm nhưng không được xoa nếu đã bị phơi nhiễm.

Găng tay : Khi phải xử lý nhiều lần hoặc trong một thời gian dài, hãy dùng những loại bao tay sau đây:

Khuyến cáo: Khuyến cáo EN 374 Viton® polyvinyl alcohol (PVA) >= 0.7 mm
Không đề nghị: Conditionally suitable materials for protective gloves; EN 374: Nitrile rubber - NBR (>= 0.35 mm). Only suitable as splash protection. Only suitable for brief exposure. In the event of contamination, change protective gloves immediately.

Việc đề nghị một loại hoặc nhiều loại bao tay dùng khi làm việc với sản phẩm này được dựa trên những thông tin từ nguồn tin sau đây:

Người sử dụng phải xem xét rằng việc chọn lựa loại bao tay để làm việc với sản phẩm này là thích hợp nhất và nên nhớ các điều kiện cụ thể khi sử dụng, như đã có gồm theo trong bản thẩm lượng rủi ro của người dùng.

Bảo vệ thân thể : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này. Khi có nguy cơ cháy do tĩnh điện, phải sử dụng trang phục bảo hộ chống tĩnh điện. Để đạt được hiệu quả bảo vệ chống tĩnh điện tốt nhất, trang phục cần bao gồm bộ áo liền quần, ủng và găng tay chống tĩnh điện. Tham khảo tiêu chuẩn EN 1149 để biết thêm thông tin về các yêu cầu và phương pháp thử cho vật liệu và thiết kế. Khuyến cáo: Bộ áo liền quần bằng vải cô tông hay vải cô tông/sợi tổng hợp thường cũng thích hợp.

Biện pháp bảo vệ da khác : Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.

Bảo vệ hô hấp : Dựa trên nguy cơ và khả năng phơi nhiễm, chọn một mặt nạ dưỡng khí đáp ứng tiêu chuẩn hoặc chứng nhận phù hợp. Phải sử dụng mặt nạ dưỡng khí theo chương trình bảo vệ hô hấp để đảm bảo lắp đặt, đào tạo phù hợp và các khía cạnh sử dụng quan trọng khác. Khuyến cáo: EN 405:2001 + A1:2009 Bộ lọc hơi hữu cơ (Loại A) và bụi FFA2P3 R D

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường : Đừng để chảy vào cống hay dòng nước.

PHẦN 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

Điều kiện đo lường của tất cả các đặc tính là ở điều kiện nhiệt độ và áp suất tiêu chuẩn trừ khi có quy định khác.

9.1 Thông tin về các tính chất lý hóa cơ bản

Bề ngoài

Trạng thái vật lý : Chất lỏng.

Màu sắc : Màu trắng.

Mùi : hydrocacbon

Ngưỡng về mùi : Không có sẵn.

Điểm chảy/điểm đông : Không áp dụng.

Điểm sôi và vùng nhiệt độ sôi ban đầu : >100°C (>212°F)

Khả năng cháy : Không có sẵn.

Giới hạn nổ dưới và trên : Thấp hơn: 1%
Trên: 13.1%

Điểm bùng cháy : Cốc đậy kín: 27°C (80.6°F)

Nhiệt độ tự cháy : 415°C (779°F)

Nhiệt độ phân hủy : Không áp dụng.

pH : Không áp dụng.

PHẦN 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

Tính dẻo : Động lực học (40°C): >20.5 mm^2/s

(Các) độ tan :

Môi trường	Kết quả
nước lạnh nước nóng	Không hòa tan Không hòa tan

Độ hòa tan trong nước : Không có sẵn.

Có thể trộn lẫn với nước : Không.

Hệ số phân chia nước/Octanol : Không áp dụng.

Áp suất hóa hơi : 1.3 kPa (10 mm Hg)

Tỷ lệ hóa hơi : 1 (acetat butyl = 1)

Mật độ tương đối : 1.433

Mật độ : 1.433 g/cm^3

Tỷ trọng hơi : 2.55 [Không khí = 1]

Thuộc tính nổ : Không có sẵn.

Thuộc tính oxy hóa : Không có sẵn.

Đặc tính hạt

Kích thước hạt trung bình : Không áp dụng.

9.2 Thông tin cần thiết khác

Nhiệt lượng cháy : 10.017 kJ/g

PHẦN 10: Mức ổn định và khả năng hoạt động của hóa chất

10.1 Khả năng phản ứng : Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.

10.2 Tính ổn định : Ổn định nếu lưu trữ và xử lý theo đề nghị (xem Phần 7).

10.3 Khả năng gây các phản ứng nguy hại : Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.

10.4 Tình trạng cần tránh : Khi bị phơi nhiễm ở các mức nhiệt độ cao có thể sản sinh ra các sản phẩm phân hủy độc hại.

10.5 Các vật liệu không tương thích : Tránh xa ra các chất sau đây để phòng ngừa phản ứng tỏa nhiệt mạnh: chất oxy hóa, kiềm mạnh, axit mạnh.

10.6 Sản phẩm phân rã có mối nguy : Các sản phẩm làm thối rữa có thể bao gồm các vật liệu sau đây: carbon monoxit, carbon dioxit, khói, các oxit ni-tơ.

PHẦN 11: Thông tin về độc tính

11.1 Thông tin về các loại mối nguy hiểm như được định nghĩa trong Quy định (EC) số 1272/2008

Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp. The mixture has been assessed following the conventional method of the CLP Regulation (EC) No 1272/2008 and is classified for toxicological properties accordingly. Xem Phần 2 và 3 để biết thêm chi tiết.

Phơi nhiễm với nồng độ của thành phân dung môi quá mức giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp đã công bố có thể đem lại hậu quả có hại cho sức khỏe như dị ứng màng nhầy, kích ứng hệ hô hấp cũng như hậu quả xấu cho thận, gan và hệ thần kinh trung ương. Triệu chứng và dấu hiệu bao gồm đau đầu, chóng mặt, mệt mỏi, yếu cơ thể, buồn ngủ và, trong trường hợp nặng, bất tỉnh.
Dung môi có thể gây một số trong các hậu quả trên khi thẩm thấu qua da. Tiếp xúc nhiều lần hoặc lâu dài với hỗn hợp

PHẦN 11: Thông tin về độc tính

này có thể gây mất chất nhờn của da, dẫn đến bị viêm da tiếp xúc không phải do dị ứng và bị hấp thụ qua da.
Nếu văng vào mắt, chất lỏng có thể gây khó chịu và tổn hại không có thể chữa.
Ăn phải có thể gây buồn nôn, tiêu chảy và nôn ói.
Phương thức này có xem xét đến, khi được biết, các tác dụng chậm và tức thời cũng như cả các tác dụng lâu dài của các thành phần khi phơi nhiễm ngắn hạn hoặc lâu dài qua các đường phơi nhiễm qua miệng, hít phải, qua da và tiếp xúc với mắt.

Chứa formaldehyde. Có thể sản sinh dị ứng.

Độc tính cấp tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Liều lượng	Sự phơi nhiễm
butylaxetat	LC50 Hít phải Khí.	Chuột	390 ppm	4 giờ
	LC50 Hít phải Hơi	Chuột	>21.1 mg/l	4 giờ
	LD50 Ngoài da	Thỏ	>14112 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	10760 mg/kg	-
Xylene	LC50 Hít phải Khí.	Chuột	5000 ppm	4 giờ
	LC50 Hít phải Hơi	Chuột - Nam	29000 mg/l	4 giờ
	LD50 Ngoài da	Thỏ	12126 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	4300 mg/kg	-
2-Propanol, 1-methoxy-, acetate	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5 g/kg	-
	LD50 Ngoài da	Chuột	>5000 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	8532 mg/kg	-
isobutanol	LC50 Hít phải Hơi	Chuột	19200 mg/m³	4 giờ
	LD50 Ngoài da	Thỏ	3392 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	2460 mg/kg	-
etyl benzen	LC50 Hít phải Hơi	Chuột	6350 ppm	4 giờ
	LD50 Ngoài da	Thỏ	12126 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	3500 mg/kg	-
Phosphoric acid polyester	LD50 Đường miệng	Chuột	>5000 mg/kg	-
n-butanol	LC50 Hít phải Hơi	Chuột	24000 mg/m³	4 giờ
	LD50 Ngoài da	Thỏ	3400 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	790 mg/kg	-
1,3-Propanediol, 2-ethyl-2-(hydroxymethyl)-	LD50 Đường miệng	Chuột	14000 mg/kg	-
fomalđehyt	LC50 Hít phải Khí.	Chuột	250 ppm	4 giờ
	LD50 Ngoài da	Thỏ	270 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	100 mg/kg	-

Kết luận/Tóm tắt : Không có sẵn.

Các giá trị ước tính độ độc cấp tính

Tên sản phẩm/thành phần	Đường miệng (mg/kg)	Ngoài da (mg/kg)	Hít vào (các chất khí) (ppm)	Hít vào (các chất hơi) (mg/l)	Hít vào (bụi và các thể sương) (mg/l)
B10 Octobase System Extra White	60528.5	16226.1	73754.9	762.1	N/A
butylaxetat	10760	N/A	N/A	N/A	N/A
Xylene	4300	1100	5000	29000	N/A
2-Propanol, 1-methoxy-, acetate	8532	N/A	N/A	N/A	N/A
isobutanol	2460	3392	N/A	N/A	N/A
etyl benzen	3500	12126	N/A	11	N/A
n-butanol	790	3400	N/A	24	N/A
1,3-Propanediol, 2-ethyl-2-(hydroxymethyl)-	14000	N/A	N/A	N/A	N/A
fomalđehyt	100	270	250	N/A	N/A

Kích ứng/Ăn mòn

PHẦN 11: Thông tin về độc tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Điểm	Sự phơi nhiễm	Theo dõi tác dụng kích ứng
butylaxetat	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	100 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
Xylene	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	87 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	24 giờ 5 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Chuột	-	8 giờ 60 uL	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	100 %	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
etyl benzen	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	500 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 15 mg	-
n-butanol	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	0.005 Ml	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	24 giờ 2 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 20 mg	-
fomalđehyt	Mắt - Kích ứng nhẹ	Con người	-	6 phút 1 ppm	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	24 giờ 750 ug	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	750 ug	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Con người	-	72 giờ 150 ug l	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	540 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 50 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Con người	-	0.01 %	-
	Da - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	0.8 %	-
	Da - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	24 giờ 2 mg	-

Kết luận/Tóm tắt : Không có sẵn.

Nhạy cảm

Kết luận/Tóm tắt : Không có sẵn.

Tính đột biến

Kết luận/Tóm tắt : Không có sẵn.

Tính gây ung thư

Đã quan sát thấy nguy cơ gây ung thư của chất này có tăng lên khi các hạt có kích cỡ có thể hít phải được hít vào với số lượng lớn dẫn đến suy giảm đáng kể các cơ chế loại bỏ vật chất dạng hạt của phổi.

Kết luận/Tóm tắt : Không có sẵn.

Độc tính sinh sản

Kết luận/Tóm tắt : Không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

Kết luận/Tóm tắt : Không có sẵn.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

PHẦN 11: Thông tin về độc tính

Tên sản phẩm/thành phần	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
butylaxetat	Loại 3	-	Các tác dụng gây mê
Xylene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
2-Propanol, 1-methoxy-, acetate	Loại 3	-	Các tác dụng gây mê
isobutanol	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
	Loại 3		Các tác dụng gây mê
n-butanol	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
	Loại 3		Các tác dụng gây mê

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

Tên sản phẩm/thành phần	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
Xylene	Loại 2	-	-
etyl benzen	Loại 2	-	cơ quan thính giác

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả
Xylene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
etyl benzen	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1

11.2 Thông tin về các mối nguy hiểm khác

11.2.1 Các đặc tính gây rối loạn nội tiết

Không có sẵn.

11.2.2 Thông tin cần thiết khác

Không có sẵn.

PHẦN 12: Thông tin về sinh thái

12.1 Độc Tính

Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.
Đừng để chảy vào cống hay dòng nước.

The mixture has been assessed following the summation method of the CLP Regulation (EC) No 1272/2008 and is not classified as hazardous to the environment, but contains substance(s) hazardous to the environment. See section 3 for details.

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Sự phơi nhiễm
butylaxetat	Cấp tính EC50 397 mg/l	Tảo - *Selenastrum capricornutum*	72 giờ
	Cấp tính EC50 44 mg/l	Daphnia - *Daphnia magna*	48 giờ
	Cấp tính LC50 32 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia salina*	48 giờ
	Cấp tính LC50 18 mg/l	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
	Cấp tính NOEC 200 mg/l	Tảo	72 giờ
Xylene	Cấp tính EC50 1 để 10 mg/l	Tảo	72 giờ
	Cấp tính EC50 1 để 10 mg/l	Daphnia - *Daphnia magna*	48 giờ
	Cấp tính LC50 8500 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Palaemonetes pugio*	48 giờ
	Cấp tính LC50 13400 µg/l Nước ngọt	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ

PHẦN 12: Thông tin về sinh thái

2-Propanol, 1-methoxy-, acetate	Cấp tính EC50 >1000 mg/l	Tảo - *Pseudokirchnerella subcapitata*	96 giờ
	Cấp tính EC50 408 mg/l	Daphnia - *Daphnia magna*	48 giờ
	Cấp tính LC50 134 mg/l	Cá - *Oncorhynchus mykiss*	96 giờ
isobutanol	Cấp tính EC50 1799 mg/l	Tảo - *Pseudokirchneriella subcapitata*	72 giờ
	Cấp tính EC50 1799 mg/l	Thảo mộc trong nước - *Scenedesmus subspicatus*	72 giờ
	Cấp tính LC50 600 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia salina*	48 giờ
	Cấp tính LC50 1030000 µg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 1330000 µg/l Nước ngọt	Cá - *Oncorhynchus mykiss*	96 giờ
	mãn tính NOEC 117 mg/l	Tảo - *Pseudokirchneriella subcapitata*	72 giờ
	mãn tính NOEC 4 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna*	21 ngày
etyl benzen	Cấp tính EC50 4900 µg/l Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	72 giờ
	Cấp tính EC50 7700 µg/l Nước biển	Tảo - *Skeletonema costatum*	96 giờ
	Cấp tính EC50 6.53 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - *Artemia sp.* - Ấu trùng dạng Nauplii	48 giờ
	Cấp tính EC50 2.93 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 4200 µg/l Nước ngọt	Cá - *Oncorhynchus mykiss*	96 giờ
n-butanol	Cấp tính EC50 225 mg/l	Tảo - *Desmodesmus subspicatus*	96 giờ
	Cấp tính EC50 1328 mg/l	Daphnia - *Daphnia magna*	48 giờ
	Cấp tính LC50 1376 mg/l	Cá - *Pimephales promelas*	96 giờ
	mãn tính NOEC 4.1 mg/l	Daphnia - *Daphnia magna*	21 ngày
1,3-Propanediol, 2-ethyl-2-(hydroxymethyl)-	Cấp tính EC50 13000000 µg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna*	48 giờ
	Cấp tính LC50 14400000 µg/l Nước biển	Cá - *Cyprinodon variegatus*	96 giờ
fomalđehyt	Cấp tính EC50 3.48 mg/l Nước ngọt	Tảo - *Desmodesmus subspicatus*	72 giờ
	Cấp tính EC50 0.442 mg/l Nước biển	Tảo - *Ulva pertusa*	96 giờ
	Cấp tính EC50 3.26 mg/l Nước ngọt	Daphnia - *Daphnia magna* - Phôi	48 giờ
	Cấp tính LC50 11.41 mg/l Nước ngọt	Loài tôm cua - *Ceriodaphnia dubia*	48 giờ
	Cấp tính LC50 1.41 ppm Nước ngọt	Cá - *Oncorhynchus mykiss*	96 giờ
	mãn tính NOEC 0.005 mg/l Nước biển	Tảo - *Isochrysis galbana* - Giai đoạn tăng trưởng cấp số mũ	96 giờ
	mãn tính NOEC 3000 ppm Nước ngọt	Loài tôm cua - *Astacus astacus* - Trứng	21 ngày
	mãn tính NOEC 0.81 để 1.07 mg/l	Daphnia - *Daphnia magna*	21 ngày
	mãn tính NOEC 1.56 mg/l Nước ngọt	Cá - *Oreochromis niloticus* - Cá nhỏ	12 tuần

Kết luận/Tóm tắt : Không có sẵn.

12.2 Độ bền và khả năng phân hủy

Tên sản phẩm/thành phần	Thử nghiệm	Kết quả	Liều lượng	Chất tiêm chủng
butylaxetat	OECD 301D Ready Biodegradability - Closed Bottle Test	>80 % - 5 ngày	-	-
2-Propanol, 1-methoxy-, acetate	OECD 302B Inherent Biodegradability:	100 % - 28 ngày	-	-

PHẦN 12: Thông tin về sinh thái

	Zahn-Wellens/ EMPA Test			
	OECD 301F Ready Biodegradability - Manometric Respirometry Test	83 % - 28 ngày	-	-
isobutanol	-	70 để 80 % - 28 ngày	-	-
n-butanol	OECD 301E Ready Biodegradability - Modified OECD Screening Test	>70 % - 19 ngày	-	-

Kết luận/Tóm tắt : Không có sẵn.

Tên sản phẩm/thành phần	Chu kỳ bán phân rã dưới nước	Quang phân	Tính bị vi khuẩn làm thối rữa
butylaxetat	-	-	Dễ dàng
2-Propanol, 1-methoxy-, acetate	-	-	Dễ dàng
isobutanol	-	-	Dễ dàng
n-butanol	-	-	Dễ dàng

12.3 Khả năng tồn lưu

Tên sản phẩm/thành phần	$LogP_{ow}$	BCF	Tiềm năng
butylaxetat	2.3	-	Thấp
Xylene	3.12	8.1 để 25.9	Thấp
2-Propanol, 1-methoxy-, acetate	1.2	-	Thấp
isobutanol	1	-	Thấp
etyl benzen	3.6	-	Thấp
n-butanol	1	-	Thấp
1,3-Propanediol, 2-ethyl-2-(hydroxymethyl)-	-0.47	<1	Thấp

12.4 Khả năng phân tán qua đất

Hệ số phân cách đất/nước (K_{OC}) : Không có sẵn.

Tính cơ động : Không có sẵn.

12.5 Kết quả đánh giá PBT (Độ Bền, Tích Tụ Sinh Học, và Độc) và vPvB (Độ Bền Rất Cao, Tích Tụ Sinh Học Rất Nhiều)

This mixture does not contain any substances that are assessed to be a PBT or a vPvB.

12.6 Các đặc tính gây rối loạn nội tiết

Không có sẵn.

12.7 Hậu quả xấu khác

Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

PHẦN 13: Yêu cầu trong việc thải bỏ

Thông tin trong mục này có chứa phần tư vấn và hướng dẫn chung. Danh sách các Hoạt Động Sử Dụng Được Xác Định trong Mục 1 cần được tham khảo để biết thông tin riêng cho mọi hoạt động sử dụng hiện hành được cung cấp trong (các) Kịch Bản Phơi Nhiễm.

13.1 Các phương pháp xử lý chất thải

Sản phẩm

Các phương pháp xử lý : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền.

Chất thải nguy hiểm : Phân loại sản phẩm này có thể đáp ứng tiêu chí dành cho chất thải nguy hiểm.

Yêu cầu trong việc thải bỏ : Đừng để chảy vào cống hay dòng nước.
Xử lý theo mọi quy định thích hợp của liên bang, tiểu bang và địa phương.
Nếu sản phẩm này bị trộn lẫn với các chất thải khác, mã sản phẩm chất thải ban đầu có thể không còn áp dụng được nữa mà phải được gán mã phù hợp.
Để biết thêm thông tin, xin liên lạc với cơ quan chất thải có thẩm quyền tại địa phương của quý vị.

Đóng gói

Các phương pháp xử lý : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được.

Yêu cầu trong việc thải bỏ : Sử dụng thông tin cung cấp trong bản thông tin an toàn hóa chất này, cần có sự tư vấn về phân loại dụng cụ đựng đã rỗng hết của cơ quan chất thải có thẩm quyền liên quan.
Dụng cụ đựng đã rỗng hết phải được nạo sạch hay tái chế lại.
Thải bỏ dụng cụ đựng nhiễm sản phẩm này theo quy định pháp luật của địa phương hoặc quốc gia.

Loại đóng gói	Danh mục chất thải châu Âu (EWC)	
CEPE Guidelines	15 01 10*	packaging containing residues of or contaminated by hazardous substances

Các biện pháp đề phòng đặc biệt : Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Bình rỗng hay tàu thủy có thể giữ lại cặn sản phẩm. Hơi của cặn sản phẩm có thể tạo ra một bầu khí quyển rất dễ cháy hoặc nổ trong dụng cụ đựng. Không cắt, hàn hoặc mài các dụng cụ đựng đã qua sử dụng trừ khi chúng đã được làm sạch cẩn thận phần bên trong. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ tràn, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

PHẦN 14: Yêu cầu trong vận chuyển

	ADR/RID	ADN	IMDG	IATA
14.1 Số UN hoặc số ID	UN1263	UN1263	UN1263	UN1263
14.2 Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển	PAINT	PAINTPAINT	PAINT	Paint
14.3 (các) nhóm nguy hại vận chuyển	3	3	3	3

PHẦN 14: Yêu cầu trong vận chuyển

14.4 Quy cách đóng gói	III	III	III	III
14.5 Mối nguy cho môi trường	Không.	Vâng.	Không.	Không.

Thông tin bổ sung

ADR/RID : **Số xác định mối nguy** 30
Số lượng hạn chế 5 L
Điều khoản đặc biệt 163, 640E, 650
Mã đường hầm (D/E)

ADN : Sản phẩm này chỉ được quy định là chất nguy hiểm cho môi trường khi vận chuyển trong các tàu bồn.
Điều khoản đặc biệt 163, 640E, 650

IMDG : **Danh mục cấp cứu** F-E, _S-E_
Điều khoản đặc biệt 163, 223, 955

IATA : **Giới hạn số lượng** Máy Bay Chở Hành Khách và Hàng Hóa: 60 L. Hướng dẫn đóng gói: 355. Dành Riêng Cho Máy Bay Chở Hàng: 220 L. Hướng dẫn đóng gói: 366. Số Lượng Giới Hạn - Máy Bay Chở Hành Khách: 10 L. Hướng dẫn đóng gói: Y344.
Điều khoản đặc biệt A3, A72

14.6 Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng : **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng:** luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

14.7 Vận tải hàng hải với số lượng lớn theo công cụ IMO : Không có sẵn.

PHẦN 15: Quy chuẩn kỹ thuật và quy định pháp luật phải tuân thủ

15.1 Quy định/luật pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường riêng cho chất hoặc hỗn hợp

Quy Định của EU (EC) số 1907/2006 (REACH – Đăng Ký, Đánh Giá, Cấp Phép và Hạn Chế các Hóa Chất)

Phụ lục XIV – Danh sách các chất cần được cấp phép

Phụ lục XIV

Không có thành phần nào trong hợp chất này được liệt kê.

Các chất có quan ngại rất cao

Không có thành phần nào trong hợp chất này được liệt kê.

Phụ lục XVII – Các hạn chế về sản xuất, đưa ra thị trường và sử dụng một số các chất, hỗn hợp và vật phẩm nguy hiểm nào đó : Không áp dụng.

Quy định khác của EU

VOC : Các điều khoản của Hướng Dẫn 2004/42/EC về Chất Hữu Cơ Bay Hơi được áp dụng cho sản phẩm này. Xin xem nhãn sản phẩm và/hoặc bảng dữ liệu kỹ thuật để biết thêm thông tin.

Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi dành cho Hỗn hợp Chế sẵn : Không có sẵn.

PHẦN 15: Quy chuẩn kỹ thuật và quy định pháp luật phải tuân thủ

Industrial emissions (integrated pollution prevention and control) - Air : Không liệt kê

Industrial emissions (integrated pollution prevention and control) - Water : Không liệt kê

Ozone depleting substances (1005/2009/EU)

Không liệt kê.

Prior Informed Consent (PIC) (649/2012/EU)

Không liệt kê.

Chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy

Không liệt kê.

Chỉ thị Seveso

This product may add to the calculation for determining whether a site is within the scope of the Seveso Directive on major accident hazards.

Quy định quốc gia

Dùng trong công nghiệp : Thông tin ở trong bản tài liệu về an toàn này không phải để chỉ định sự thẩm lượng riêng của người sử dụng về các rủi ro tại sở làm, như đã do luật pháp về sức khỏe và an toàn quy định. Các điều khoản của những quy tắc quốc gia về sức khỏe và an toàn ở sở làm áp dụng cho việc sử dụng sản phẩm này ở sở.

Quy định quốc tế

Danh mục của Hiệp ước về Vũ khí Hóa học các chất hóa học theo các lịch trình I, II, III

Không liệt kê.

Nghị định thư Montreal

Không liệt kê.

Hiệp ước Stockholm về các chất gây ô nhiễm hữu cơ bền

Không liệt kê.

Công Ước Rotterdam về Thỏa Thuận Có Hiểu Biết Trước (PIC)

Không liệt kê.

Nghị định thư UNECE Aarhus về PÓP và các kim loại nặng

Không liệt kê.

Danh mục hàng tồn kho

Úc : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Canada : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Trung Quốc : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Liên minh Kinh tế Á-Âu : **Bảng kiểm kê của Liên bang Nga**: Không xác định.

Nhật Bản : **Bản kê của Nhật (CSCL)**: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
Bản kê của Nhật (ISHL): Không xác định.

Niu Di Lân : Không xác định.

Phi Luật Tân : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Cộng Hòa Hàn Quốc : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Đài Loan : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

Thái Lan : Không xác định.

Thổ Nhĩ Kỳ : Không xác định.

PHẦN 15: Quy chuẩn kỹ thuật và quy định pháp luật phải tuân thủ

Hoa Kỳ : Không xác định.

Việt Nam : Không xác định.

15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất : Việc Đánh Giá An Toàn Hóa Chất chưa được thực hiện.

PHẦN 16: Thông tin cần thiết khác

Quy tắc CEPE : 1

Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.

Các chữ viết tắt và từ viết tắt bằng chữ đầu :
ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính
CLP = Quy định về phân loại, dán nhãn và đóng gói [Quy định (EC) số 1272/2008]
DMEL = Mức tác động tối thiểu dẫn suất
DNEL = Mức không tác động dẫn suất
Khai báo EUH = Khai báo về nguy hại liên quan đến CLP
N/A = Không có sẵn
PBT = Bền, tích tụ sinh học và độc hại
PNEC = Nồng độ không tác dụng được dự đoán
RRN = Số đăng ký REACH
SGG = Nhóm Phân tách
vPvB = Rất bền và rất tích tụ sinh học

Thủ tục được dùng để xác định phân loại theo Quy Định (EC) Số 1272/2008 [CLP - Phân Loại, Ghi Nhãn, Đóng Gói / GHS - Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu về Phân Loại và Ghi Nhãn Hóa Chất]

Phân loại	Cơ sở lý luận
Flam. Liq. 3, H226	Căn cứ vào dữ liệu thử nghiệm
Eye Dam. 1, H318	Phương pháp tính toán
STOT SE 3, H336	Phương pháp tính toán

Diễn giải đầy đủ các công bố Nguy Hại viết tắt

H225	Hơi và chất lỏng rất dễ cháy.
H226	Hơi và chất lỏng dễ cháy.
H301	Ngộ độc nếu nuốt phải.
H302	Có hại nếu nuốt phải.
H304	Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.
H311	Ngộ độc khi tiếp xúc với da.
H312	Có hại khi tiếp xúc với da.
H314	Gây bỏng da nghiêm trọng và hỏng mắt.
H315	Gây kích ứng da.
H317	Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.
H318	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
H319	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
H330	Chết nếu hít phải.
H332	Có hại nếu hít phải.
H335	Có thể gây kích ứng hô hấp.
H336	Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.
H341	Nghi ngờ gây ra các khuyết tật di truyền.
H350	Có thể gây ung thư.
H361	Nghi ngờ là có hại đến khả năng sinh sản hoặc trẻ sơ sinh.
H373	Có thể làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.
H412	Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.
EUH066	Phơi nhiễm nhiều lần có thể gây ra khô hay nứt da.

Diễn giải đầy đủ các phân loại [CLP - Phân Loại, Ghi Nhãn, Đóng Gói / GHS - Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu về Phân Loại và Ghi Nhãn Hóa Chất]

PHẦN 16: Thông tin cần thiết khác

Acute Tox. 2	ĐỘC TÍNH CẤP - Loại 2
Acute Tox. 3	ĐỘC TÍNH CẤP - Loại 3
Acute Tox. 4	ĐỘC TÍNH CẤP - Loại 4
Aquatic Chronic 3	HIỂM HỌA CHO MÔI TRƯỜNG NƯỚC (LÂU DÀI) - Loại 3
Asp. Tox. 1	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
Carc. 1B	TÁC NHÂN GÂY UNG THƯ - Loại 1B
Eye Dam. 1	TỔN THƯƠNG NGHIÊM TRỌNG/ KÍCH ỨNG MẮT - Loại 1
Eye Irrit. 2	TỔN THƯƠNG NGHIÊM TRỌNG/ KÍCH ỨNG MẮT - Loại 2
Flam. Liq. 2	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 2
Flam. Liq. 3	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 3
Muta. 2	ĐỘT BIẾN GEL - Loại 2
Repr. 2	ĐỘC TÍNH SINH SẢN - Loại 2
Skin Corr. 1B	ĂN MÒN/KÍCH ỨNG DA - Loại 1B
Skin Irrit. 2	ĂN MÒN/KÍCH ỨNG DA - Loại 2
Skin Sens. 1	NHẠY DA - Loại 1
STOT RE 2	ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC LẶP LẠI - Loại 2
STOT SE 3	ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN - Loại 3

Ngày in : 11/15/2023

Ngày phát hành/ Ngày hiệu chỉnh : 10/18/2023

Ngày phát hành lần trước : 10/18/2023

Phiên bản : 1

Người đọc lưu ý

Thông tin trong Bản Thông Tin An Toàn này được dựa theo tình trạng kiến thức hiện tại và pháp luật hiện hành. Thông tin này hướng dẫn về các phương diện sức khỏe, an toàn và môi trường của sản phẩm và không nên được xem là bất kỳ sự bảo đảm nào về hiệu quả kỹ thuật hoặc tính phù hợp cho các ứng dụng cụ thể nào. Không được sử dụng sản phẩm này cho các mục đích khác ngoài mục đích đã nêu trong Mục 1 nếu chưa liên hệ với nhà cung cấp để xin văn bản hướng dẫn trước về cách thức thao tác. Vì nhà cung cấp không thể biết được các điều kiện sử dụng cụ thể của sản phẩm, người dùng có trách nhiệm bảo đảm thỏa mãn các yêu cầu của pháp luật liên quan. Thông tin trong bản thông tin an toàn này không thể thay thế cho việc tự đánh giá các nguy cơ tại nơi làm việc của bản thân người dùng, theo quy định của pháp luật khác về sức khỏe và an toàn.